

KẾT LUẬN THANH TRA TÀI CHÍNH
Tại các đơn vị trực thuộc Sở Y tế Quảng Bình

Thực hiện Quyết định số 01/QĐ-TTr ngày 14/9/2023 của Chánh thanh tra Sở Tài chính Quảng Bình về việc thanh tra tài chính đối với các đơn vị trực thuộc Sở Y tế Quảng Bình, gồm: Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp y, Trung tâm Y tế huyện Tuyên Hóa và Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch.

1. Nội dung thanh tra
 - Việc chấp hành các quy định pháp luật về phí, lệ phí; giá;
 - Công tác quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí, tài sản và thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách Nhà nước;
 - Việc chấp hành các quy định của pháp luật về kế toán.
2. Thời kỳ thanh tra: Năm 2021, năm 2022 và các thời kỳ có liên quan.

Căn cứ Luật Thanh tra; Luật Ngân sách Nhà nước; Luật Kế toán; Luật quản lý sử dụng tài sản Nhà nước; Luật Quản lý thuế và các luật thuế; Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Luật Phòng chống tham nhũng; các chính sách, chế độ, các quy định, hướng dẫn của Nhà nước có hiệu lực trong thời kỳ thanh tra.

Căn cứ vào chứng từ, sổ kế toán và các tài liệu có liên quan do đơn vị cung cấp; các văn bản liên quan đến hoạt động tài chính, kế toán do đơn vị ban hành; các biên bản làm việc giữa Đoàn thanh tra với các đơn vị.

Xét báo cáo kết quả của Đoàn thanh tra lập ngày 10/11/2023, Chánh Thanh tra Sở Tài chính kết luận:

A. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC SỞ Y TẾ QUẢNG BÌNH

1. Chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức hoạt động

1.1. Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp y là đơn vị sự nghiệp y tế công lập trực thuộc Sở Y tế Quảng Bình, là cơ quan thường trực về giám định y khoa của Hội đồng giám định y khoa, có chức năng tham mưu cho Giám đốc Sở Y tế về công tác giám định y khoa, tổ chức thực hiện các hoạt động giám định y khoa, giám định pháp y trên địa bàn tỉnh và các hoạt động có liên quan theo quy định của pháp luật.

Trung tâm chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp, toàn diện về chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ, tổ chức, nhân lực, hoạt động, tài chính và cơ sở vật chất của Sở Y tế tỉnh Quảng Bình; chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn,

kỹ thuật, nghiệp vụ của Bộ Y tế, Viên Pháp y Quốc gia; chịu sự quản lý nhà nước của Sở Tư pháp về công tác giám định tư pháp.

Tổ chức bộ máy đến 31/12/2022, gồm có: Giám đốc và 02 Phó Giám đốc; 01 phòng chuyên môn (Tổ chức - Hành chính - Kế toán); 03 khoa (Giám định y khoa, Giám định pháp y, Xét nghiệm - Chẩn đoán hình ảnh - Giải phẫu bệnh).

Tổng số viên chức và người lao động hợp đồng tính đến 31/12/2022: có 29/33 biên chế được giao (gồm: 27/27 viên chức hưởng lương ngân sách và 2/6 biên chế Hợp đồng tự trang trải). Bộ máy kế toán gồm có 01 kế toán, 01 thủ quỹ.

1.2. Trung tâm Y tế huyện Tuyên Hóa là đơn vị sự nghiệp y tế công lập trực thuộc Sở Y tế Quảng Bình, có chức năng cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, an toàn thực phẩm, dân số và các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

Trung tâm chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp về tổ chức, nhân lực, hoạt động, tài chính và cơ sở vật chất của Sở Y tế tỉnh Quảng Bình; chịu sự hướng dẫn về chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ của các đơn vị y tế, dân số tuyến tỉnh, Trung ương và chịu sự quản lý nhà nước của UBND huyện Tuyên Hoá theo quy định của pháp luật.

Tổ chức bộ máy đến 31/12/2022, gồm có: Giám đốc và 02 Phó Giám đốc; 03 phòng chuyên môn (Dân số, Hành chính - Tổng hợp, Khám đa khoa); 04 khoa (Kiểm soát bệnh tật - Tư vấn điều trị nghiện chất; Y tế công cộng và an toàn thực phẩm; Dược - Cận lâm sàng - Trang thiết bị; Vật tư y tế) và 19 trạm y tế xã, thị trấn.

Tổng số viên chức và người lao động hợp đồng tính đến 31/12/2022: có 182/189 biên chế được giao (gồm: 176/184 viên chức hưởng lương ngân sách và 5/5 biên chế Hợp đồng tự trang trải). Bộ máy kế toán gồm có 01 kế toán trưởng, 03 kế toán, 01 thủ quỹ.

1.3. Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch là đơn vị sự nghiệp y tế công lập trực thuộc Sở Y tế Quảng Bình, có chức năng cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, an toàn thực phẩm, dân số và các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

Trung tâm chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp về tổ chức, nhân lực, hoạt động, tài chính và cơ sở vật chất của Sở Y tế tỉnh Quảng Bình; chịu sự hướng dẫn về chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ của các đơn vị y tế, dân số tuyến tỉnh, Trung ương và chịu sự quản lý nhà nước của UBND huyện Quảng Trạch theo quy định của pháp luật.

Tổ chức bộ máy đến 31/12/2022, gồm có: Giám đốc và 01 Phó Giám đốc; 02 phòng chuyên môn (Dân số - Truyền thông - Giáo dục sức khỏe, Hành chính - Tổng hợp); 05 khoa (Kiểm soát bệnh tật - Tư vấn điều trị nghiện chất; Y tế công cộng và

an toàn thực phẩm; Dược - Cận lâm sàng - Trang thiết bị; Nội - Nhi; Vật tư y tế), 01 phòng khám đa khoa và 17 trạm y tế xã.

Tổng số viên chức và người lao động hợp đồng tính đến 31/12/2022: có 186/197 biên chế được giao (gồm: 179/189 viên chức hưởng lương ngân sách và 7/8 biên chế Hợp đồng tự trang trải). Bộ máy kế toán gồm có 01 kế toán trưởng, 03 kế toán, 01 thủ quỹ.

2. Cơ chế tài chính

Cơ chế quản lý tài chính thực hiện theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ (áp dụng năm tài chính 2021); Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (áp dụng năm tài chính 2022).

B. KẾT QUẢ THANH TRA

I. VIỆC CHẤP HÀNH CÁC QUY ĐỊNH VỀ PHÍ, LỆ PHÍ

1. Tại Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp y

Trung tâm được phép thu phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa theo Thông tư số 243/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa.

Trung tâm được trích lại 95% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho các nội dung chi theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ. Nộp 5% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Tại Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch

Trung tâm được phép thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống theo quy định tại Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016, Thông tư số 67/2021/TT-BTC ngày 05/8/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn thực phẩm và Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch covid-19.

Tỷ lệ trích nộp NSNN và tỷ lệ để lại tại Trung tâm như sau:

TT	Nội dung	Tỷ lệ trích nộp NSNN	Tỷ lệ để lại tại TT	Căn cứ thực hiện
1	2	3	4	5
I	Năm 2021			

1	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	20%	80%	TT 279/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; NĐ 67/2021/NĐ-CP ngày 05/8/2021
		30%	70%	NĐ 67/2021/NĐ-CP ngày 05/8/2021
II	Năm 2022			
1	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	30%	70%	NĐ 67/2021/NĐ-CP ngày 05/8/2021; TT 120/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021

(Chi tiết số liệu thu, chi có tại Phụ lục số 01 kèm theo)

Kết quả thanh tra:

Các đơn vị được thanh tra có phát sinh thu phí đã thực hiện thu đúng danh mục, mức thu phí; tỷ lệ trích nộp NSNN; đã nộp vào KBNN số phí thu được để theo dõi, quản lý. Hạch toán cơ bản đúng, đầy đủ các khoản thu, sử dụng biên lai, hóa đơn, phiếu thu theo quy định hiện hành.

II. CÔNG TÁC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGUỒN KINH PHÍ

1. Việc xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ

Căn cứ vào đặc điểm, tình hình hoạt động, các đơn vị đã xây dựng và ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập để xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ, trên cơ sở các tiêu chuẩn của Nhà nước ban hành để cụ thể hóa để phù hợp với nguồn kinh phí được cấp và tình hình thực tiễn tại đơn vị.

Nội dung Quy chế cơ bản phù hợp điều kiện thực tế của đơn vị; được thông qua Hội nghị cán bộ, viên chức và người lao động trong đơn vị; đại diện công đoàn và chuyên môn tham gia góp ý kiến ban hành.

2. Công tác quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí

2.1. Việc lập dự toán thu, chi các nguồn kinh phí

Hàng năm, các đơn vị đã căn cứ vào các văn bản hướng dẫn lập dự toán của Bộ Tài chính và hướng dẫn của cơ quan quản lý cấp trên, căn cứ vào tình hình thực hiện nhiệm vụ của năm trước và dự kiến cho năm kế hoạch để lập dự toán thu, chi nguồn kinh phí ngân sách cấp và gửi cơ quan có thẩm quyền đúng thời gian quy định.

Qua kiểm tra, việc lập dự toán cơ bản đúng chế độ của Nhà nước quy định và các văn bản hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Dự toán chi được xây dựng chi tiết cho từng nội dung chi, cho từng lĩnh vực chi cụ thể; đúng theo Quyết định số 43/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Bình ban

hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Quảng Bình năm 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020 theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Bình kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020 sang năm 2021 và lùi thời gian ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương sang năm 2021 để áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách mới; Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Bình ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSDP năm 2022 và các Quyết định giao dự toán số 4866/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2021 cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố; Quyết định số 160/QĐ-SYT ngày 19/01/2022 của Sở Y tế về việc giao dự toán thu chi, ngân sách năm 2022; các Quyết định bổ sung kinh phí của UBND tỉnh Quảng Bình. Có bản thuyết minh chi tiết, cơ sở căn cứ tính toán các chỉ tiêu.

2.2. Công tác quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí (Chi tiết có tại Phụ lục số 02 kèm theo)

- Đối với nguồn kinh phí Ngân sách cấp: Cơ bản việc quản lý các nguồn kinh phí chi hoạt động thường xuyên đã thực hiện theo đúng Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền, các đơn vị đã sử dụng nguồn kinh phí tự chủ và không tự chủ được phân bổ đúng mục đích, nội dung tại các Quyết định giao dự toán và bổ sung dự toán trong năm của UBND tỉnh Quảng Bình.

- Đối với nguồn phí, lệ phí: Căn cứ vào các quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các đơn vị đã thu đúng và phản ánh đầy đủ, kịp thời các khoản thu, chi vào sổ kế toán; cơ bản đã thực hiện trích nộp các khoản phí vào NSNN theo quy định. Việc quản lý đảm bảo đúng trình tự, thủ tục và biểu mẫu; có kiểm tra rà soát các đối tượng theo quy định của Nhà nước; có hồ sơ, chứng từ gốc lưu tại đơn vị.

- Đối với nguồn thu hoạt động SXKD, dịch vụ và thu khác: Cơ bản đã phản ánh đầy đủ các khoản thu từ hoạt động kinh doanh dịch vụ vào sổ kế toán của đơn vị. Đã chi đúng mức chi, chi nộp thuế và trích lập các quỹ cơ bản theo các quy định của Nhà nước và Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

Qua thanh tra, vẫn còn tồn tại một số khuyết điểm sau:

- Năm 2021, tại Thông báo số 5003/STC-HCSN ngày 29/12/2023 của Sở Tài chính về xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách ngành Y tế: Sở Tài chính xuất toán một số khoản chi, cụ thể:

+ Chi thanh toán tiền khoản điện thoại cho một số đối tượng không đúng đối tượng, tiêu chuẩn quy định tại Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BTC ngày

04/3/2014 của Bộ Tài chính, số tiền: 50.500.000 đồng (Trung tâm Y tế huyện Tuyên Hóa: 43.000.000 đồng; Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch: 7.500.000 đồng);

+ Trung tâm Y tế huyện Tuyên Hóa thanh toán tiền vé xe, tàu hỏa cho một đối tượng không đúng quy định tại Thông tư số 141/TT-BTC ngày 20/11/2011 của Bộ Tài chính về việc quy định chế độ thanh toán tiền nghỉ phép hàng năm đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập, số tiền: 2.496.000 đồng.

Đến thời điểm thanh tra, các đơn vị đã thực hiện nộp trả số tiền chi không đúng quy định nêu trên vào ngân sách Nhà nước theo quy định.

- Năm 2021, chi bồi dưỡng hàng tháng cho cộng tác viên dân số thôn, bản khi chưa được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định mức chi theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25/01/2021 của Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của cộng tác viên dân số, số tiền: 825.500.000 đồng (Trung tâm Y tế huyện Tuyên Hóa: 411.450.000 đồng; Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch: 414.050.000 đồng).

Tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25/01/2021 của Bộ Y tế, quy định: "*Mức chi bồi dưỡng hàng tháng cho cộng tác viên dân số do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định và ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định*"

Theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25/01/2021 của Bộ Y tế: "*2. Căn cứ vào đặc điểm, tình hình thực tế của địa phương, Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:*

a) *Chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định số lượng, quy trình xét chọn, hợp đồng trách nhiệm, mức chi bồi dưỡng đối với cộng tác viên dân số theo quy định;*"

Tuy nhiên, đến ngày 27/5/2022, Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình mới ban hành Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND quy định mức chi bồi dưỡng hàng tháng cho cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Quảng Bình và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/6/2022.

Như vậy, năm 2021 không có căn cứ để chi bồi dưỡng hàng tháng cho cộng tác viên dân số thôn, bản.

Tại Thông báo số 5003/STC-HCSN ngày 29/12/2022 của Sở Tài chính Quảng Bình về xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021 của ngành Y tế kiến nghị Sở Y tế: "*Báo cáo UBND tỉnh và các cơ quan có liên quan xin chủ trương về việc sử dụng NSNN chi trả cho công tác viên dân số năm 2021... khi chưa có Nghị quyết quy định mức chi của HĐND tỉnh...*"

Đến thời điểm kết thúc thanh tra trực tiếp tại đơn vị (ngày 26/10/2023), cơ quan có thẩm quyền chưa có ý kiến về chủ trương cho phép sử dụng NSNN chi trả phụ cấp cho công tác viên dân số năm 2021.

Theo giải trình của Sở Y tế: Giai đoạn 2016 - 2020, cộng tác viên dân số được chi trả thù lao theo quy định tại Thông tư số 26/2018/TT-BTC ngày 21/3/2018 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020 với mức 150.000-200.000 đồng/người/tháng. Tại thời điểm năm 2020, khi xây dự toán năm 2021, căn cứ đề xuất của các đơn vị, Sở Y tế tiếp tục đề xuất HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Sở Tài chính bố trí kinh phí chi trả phụ cấp cộng tác viên dân số theo mức chi được quy định tại Thông tư số 26/2018/TT-BTC. Tại Nghị quyết số 152/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021 và Quyết định số 4866/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ thu, chi năm 2021 cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố; các trung tâm Y tế huyện/thị xã/thành phố được phân bổ kinh phí để chi trả thù lao cộng tác viên dân số. Ngày 25/01/2021, Bộ Y tế ban hành Thông tư số 02/2021/TT-BYT quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của cộng tác viên dân số có hiệu lực thi hành từ ngày 10/3/2021; theo đó, Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định mức chi bồi dưỡng đối với cộng tác viên dân số. Năm 2021, Sở Y tế đã đề xuất và được UBND tỉnh giao tham mưu dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về chính sách dân số và phát triển tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021- 2025 và định hướng đến năm 2030, trình tại kỳ họp HĐND tỉnh tháng 3 năm 2021. Sở Y tế đã xây dựng dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh gửi các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố góp ý; trong đó có nội dung về Chính sách hỗ trợ cộng tác viên dân số thôn, bản, tổ dân phố và được Sở Tài chính góp ý tại Văn bản số 712/STC-HCSN ngày 15/3/2021 với mức chi 150.000 đồng - 200.000 đồng. Tuy nhiên, do chưa thống nhất về định mức hỗ trợ cụ thể, chi tiết cho các chương trình, đề án hoạt động và phương thức phân bổ nguồn kinh phí hàng năm, Sở Y tế đã có công văn xin hoãn thời gian trình ban hành Nghị quyết. Mặt khác, từ tháng 5/2021, dịch bệnh Covid-19 bắt đầu diễn biến phức tạp trên cả nước; tỉnh Quảng Bình ghi nhận ca mắc đầu tiên và sau đó số ca mắc Covid-19 tăng nhanh với số lượng lớn và xuất hiện tại tất cả các huyện, thị xã, thành phố trong toàn tỉnh, đặc biệt trong giai đoạn tháng 7 đến tháng 12/2021 và tháng 2 đến tháng 5/2022. Trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 diễn ra phức tạp, ngành y tế cùng với các ngành, các địa phương chung tay tập trung triển khai các biện pháp chống dịch, thực hiện triệt để việc cách ly y tế; tăng cường điều tra, truy vết lấy mẫu xét nghiệm; đảm bảo công tác thu dung điều trị bệnh nhân; hạn chế tử vong do Covid-19... Những nguyên nhân chủ quan và khách quan nêu trên đã dẫn tới sự chậm trễ trong việc tham mưu cho UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định phụ cấp cộng tác viên dân số. Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND quy định mức chi bồi dưỡng hàng tháng cho

cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Quảng Bình được ban hành ngày 27/5/2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/06/2022. Trên thực tế, ngoài việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định, trong giai đoạn dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, đội ngũ cộng tác viên dân số đã được huy động và cùng với các lực lượng khác tích cực tham gia các hoạt động phòng chống dịch, phát huy vai trò, góp phần vào công tác kiểm soát dịch bệnh trên địa bàn tỉnh. Để đảm bảo quyền lợi, giúp đội ngũ cộng tác viên dân số an tâm công tác, tiếp tục gắn bó với công việc, đóng vai trò là cánh tay nối dài của mạng lưới dân số tại cơ sở, căn cứ ý kiến của Sở Tài chính tại Thông báo xét duyệt Quyết toán ngành y tế năm 2021, Sở Y tế đã có Văn bản số 1612/SYT-KHTC ngày 29/12/2022 về việc báo cáo và đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, đồng ý chủ trương sử dụng Ngân sách nhà nước đã được phân bổ cho các Trung tâm Y tế tại Nghị quyết số 152/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định số 4866/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh để chi trả bồi dưỡng cho cộng tác viên dân số năm 2021. Trong thời gian tới, Sở Y tế sẽ tiếp tục phối hợp với các cơ quan liên quan, báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép chi trả phụ cấp cộng tác viên dân số năm 2021 từ nguồn ngân sách nhà nước

Theo giải trình của Trung tâm Y tế huyện Tuyên Hóa và Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch: Năm 2020, Trung tâm xây dựng dự toán kinh phí chi trả bồi dưỡng cho cộng tác viên dân số theo Thông tư số 26/2018/TT-BTC ngày 21/3/2018 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020 và đã được UBND tỉnh cấp cho đơn vị theo quy định. Đến ngày 21/8/2023, Bộ Tài chính mới ban hành Thông tư số 58/2023/TT-BTC bãi bỏ Thông tư số 26/2018/TT-BTC, nên Trung tâm vẫn áp dụng mức chi trả bồi dưỡng cho cộng tác viên dân số năm 2021 theo mức quy định tại Thông tư số 26/2018/TT-BTC. Mặt khác, đội ngũ cộng tác viên dân số từ 2021 đến nay vẫn làm việc và chăm công đầy đủ đúng theo quy định. Họ là nguồn nhân lực hỗ trợ cho các Trạm Y tế xã trong công tác y tế, dân số và phòng chống dịch Covid19 trong những năm qua. Để đảm bảo các hoạt động của công tác dân số trong thời gian tới, Trung tâm đề nghị xem xét việc chi trả bồi dưỡng cho cộng tác viên dân số năm 2021 theo đúng công sức lao động mà họ đã bỏ ra.

Xét thấy việc chi trả bồi dưỡng hàng tháng cho cộng tác viên dân số năm 2021 khi chưa có mức chi của HĐND tỉnh là trách nhiệm của Sở Y tế trong việc chậm tham mưu cho UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quy định mức chi; mặt khác, các đơn vị chi trong năm 2021: 200.000 đồng/người/tháng ở địa bàn đặc biệt khó khăn và 150.000 đồng/người/tháng đối với các địa bàn còn lại theo mức chi của các năm trước (quy định tại Thông tư số 26/2018/TT-BTC ngày 21/3/2018 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020) bằng mức chi quy định tại Nghị quyết số

25/2022/NQ-HĐND ngày 27/5/2022 của HĐND tỉnh quy định mức chi bồi dưỡng hàng tháng cho cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; và trên thực tế đội ngũ cộng tác viên dân số năm 2021 vẫn làm việc và chăm công đầy đủ đúng theo quy định. Vì vậy, Đoàn thanh tra kiến nghị không thu hồi khoản kinh phí này.

2.3. Việc quản lý công nợ phải thu, phải trả

Các đơn vị được thanh tra đã phản ánh đầy đủ công nợ phải thu, phải trả vào sổ sách kế toán, đã mở sổ theo dõi công nợ phải thu, phải trả theo từng đối tượng.

3. Việc trích lập nguồn dự phòng CCTL (Chi tiết có tại Phụ lục số 03 kèm theo)

Năm 2021, 2022 tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW Hội nghị lần thứ 7 BCH Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp; trong đó, đã đưa ra các định hướng về CCTL đến năm 2030 và các giải pháp tạo nguồn thực hiện. Do đó, mặc dù năm 2021, 2022 chưa thực hiện tăng lương cơ sở, các bộ, ngành, địa phương vẫn tiếp tục thực hiện các giải pháp tạo nguồn theo các quy định.

Cơ bản các đơn vị được thanh tra đã thực hiện trích 40% số thu phí được để lại theo chế độ sau khi trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động thu phí; trích 35% chênh lệch thu-chi từ nguồn thu hoạt động dịch vụ SXKD để tạo nguồn dự phòng cải cách tiền lương theo quy định hiện hành.

Tuy nhiên, qua thanh tra vẫn còn khuyết điểm sau:

Các đơn vị được thanh tra trích thiếu nguồn dự phòng cải cách tiền lương từ chênh lệch thu-chi từ nguồn thu dịch vụ để tạo nguồn dự phòng cải cách tiền lương theo quy định hoặc đã sử dụng nguồn cải cách tiền lương để chi cho các hoạt động chuyên môn của đơn vị, cụ thể như sau:

TT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp y		
	Trích thiếu nguồn dự phòng cải cách tiền lương hoặc đã sử dụng nguồn cải cách tiền lương để chi cho các hoạt động chuyên môn lũy kế đến hết năm 2022	1.989.873.691	
2	Trung tâm Y tế huyện Tuyên Hóa		
	Trích thiếu nguồn dự phòng cải cách tiền lương từ chênh lệch thu-chi từ nguồn thu dịch vụ để tạo nguồn dự phòng cải cách tiền lương lũy kế đến hết năm 2022	108.838.314	Năm 2021: 54.638.404 đồng; năm 2022: 54.199.910 đồng
3	Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch		

Trích thiếu nguồn dự phòng cải cách tiền lương từ chênh lệch thu-chi từ nguồn thu dịch vụ để tạo nguồn dự phòng cải cách tiền lương lũy kế đến hết năm 2022	369.119.208	
---	-------------	--

Theo giải trình của các đơn vị: Những năm vừa qua do ảnh hưởng dịch bệnh covid-19 nên nguồn thu của đơn vị giảm sút, không đủ bù đắp chi phí phục vụ công tác thu, nên đơn vị đã trích thiếu nguồn cải cách tiền lương quy định.

4. Việc trích lập sử dụng các Quỹ

Tại các đơn vị được thanh tra, đã thực hiện việc trích lập và sử dụng các Quỹ theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 (áp dụng năm tài chính 2021); Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (áp dụng năm tài chính 2022); Quy chế chi tiêu nội bộ.

5. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Về cơ bản các đơn vị đã thực hiện kê khai, quyết toán các loại thuế, cụ thể:

- Thuế Thu nhập cá nhân: Đã thực hiện kê khai và nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế ngày 29/11/2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20/11/2012; Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 ngày 2/6/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của thuế thu nhập cá nhân; Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Thuế TNCN và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNCN; Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều Luật TNCN; Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BTC của Bộ Tài chính ngày 14/3/2016 hướng dẫn thực hiện Luật Thuế Thu nhập cá nhân, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNCN; Công văn số 2546/TCT-DNNCN ngày 23/6/2020 của Tổng cục Thuế về việc tổ chức triển khai Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14.

- Thuế GTGT: Việc áp dụng thuế suất thuế GTGT đơn vị đã thực hiện theo Luật thuế; Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ; Thông tư 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Giá trị gia tăng (GTGT), Luật thuế Tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) và Luật Quản lý thuế.

Việc lập hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi

hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế GTGT và quản lý thuế tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ và sửa đổi, bổ sung Thông tư số 39/2014/TT-BTC.

- Thuế TNDN: Các đơn vị được thanh tra đã thực hiện kê khai thuế TNDN theo quy định Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNDN; Văn bản hợp nhất số 09/VBHN-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN.

6. Việc quản lý, sử dụng tài sản công; Đầu tư XDCB

6.1. Quản lý, sử dụng tài sản công

Việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các đơn vị cơ bản thực hiện theo Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn Luật.

Cuối năm, trước khi khóa sổ kế toán đơn vị đã thành lập Hội đồng và tiến hành thực hiện kiểm kê tài sản cố định theo đúng trình tự, thời gian quy định; đã theo dõi tình hình tăng, giảm tài sản cố định của đơn vị phát sinh trong năm. Đơn vị đã thực hiện tính khấu hao, hao mòn TSCĐ theo quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Các đơn vị đã xây dựng Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công theo quy định tại Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

Việc mua sắm và sửa chữa tài sản: cơ bản thực hiện theo quy định tại Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính quy định việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm tài sản nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị LLVTND, đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị quyết số 35/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh Quảng Bình ban hành quy định phân cấp thẩm quyền quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Bình và Nghị quyết số 56/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Quảng Bình sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định phân cấp thẩm quyền

quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Bình kèm theo Nghị quyết số 35/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018.

6.2. Đầu tư XDCB

Đoàn thanh tra không thanh tra nội dung này.

7. Việc chấp hành Luật THTK, chống lãng phí; Công khai tài chính

7.1. Việc chấp hành Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Việc chấp hành quy định về các khoản chi và định mức chi tại các đơn vị thực hiện cơ bản đúng theo chế độ quy định của Nhà nước và Quy chế chi tiêu nội bộ, đảm bảo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Việc sử dụng điện thoại, văn phòng phẩm tiết kiệm, đúng đối tượng, mục đích và theo định mức quy định của Nhà nước.

Các khoản chi cơ bản rõ ràng, tiết kiệm không vượt quá quy định của Nhà nước và theo Quy chế chi tiêu nội bộ. Chưa phát hiện trường hợp sử dụng kinh phí lãng phí; chưa phát hiện trường hợp có dấu hiệu tham nhũng.

7.2. Việc công khai tài chính

Trung tâm đã thực hiện công khai tài chính theo biểu mẫu và số liệu quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được NSNN hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính và các quy định có liên quan.

Hình thức thực hiện công khai: Tại Hội nghị cuối năm và niên yết tại trụ sở làm việc của đơn vị.

III. VIỆC CHẤP HÀNH CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ KẾ TOÁN

Về cơ bản, các đơn vị đã thực hiện đúng các quy định của chế độ kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

- Về chứng từ kế toán: Cơ bản đã thực hiện đầy đủ việc lập, luân chuyển và lưu trữ chứng từ, hạch toán các nội dung kinh tế, tài chính phát sinh theo đúng quy định của Nhà nước.

- Đã mở đầy đủ các loại sổ kế toán theo quy định của Luật Kế toán và các văn bản pháp luật có liên quan đáp ứng yêu cầu quản lý tài chính kế toán của đơn vị. Phản ánh vào sổ kế toán cơ bản kịp thời, đầy đủ.

- Cuối năm, đã thực hiện công tác kiểm kê tài sản, có biên bản kiểm kê trước khi khoá sổ kế toán, lập báo cáo tài chính theo các biểu mẫu và nộp cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo đúng thời gian quy định.

C. KẾT LUẬN

I. ƯU ĐIỂM

Trong công tác quản lý tài chính, các đơn vị cơ bản đã chấp hành các quy định của nhà nước và cơ quan có thẩm quyền.

Các đơn vị được thanh tra có phát sinh thu phí đã thực hiện thu đúng mức thu từng loại phí theo lĩnh vực, nhiệm vụ được giao. Công tác quản lý thu đã thực hiện đúng quy định từ khâu sử dụng biên lai, hóa đơn thu đến quyết toán thu; quản lý qua Kho bạc Nhà nước. Việc sử dụng phí cơ bản đúng theo quy định, trong đó đã thực hiện trích nộp ngân sách và xác định số bổ sung nguồn kinh phí hoạt động.

Cơ bản các đơn vị đã lập dự toán thu, chi các nguồn kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền. Dự toán đã bám sát dự toán được giao; khả năng nguồn thu trong năm. Quản lý các nguồn kinh phí bao gồm nguồn ngân sách cấp, nguồn thu phí, thu dịch vụ và thu khác đúng quy định của Nhà nước. Việc sử dụng các nguồn kinh phí cơ bản thực hiện theo chế độ, định mức của Nhà nước và quy chế chi tiêu nội bộ; tiết kiệm, đúng mục đích, nội dung.

Toàn bộ hoạt động thu, chi tài chính được phản ánh cơ bản đầy đủ, kịp thời vào sổ kế toán và báo cáo tài chính.

Các đơn vị đã xây dựng quy chế quản lý, sử dụng tài sản công đúng quy định, thực hiện kiểm kê, phân loại tài sản theo đúng chế độ; việc sử dụng được thực hiện theo quy chế. Trong mua sắm tài sản đã thực hiện đúng quy định của Bộ Tài chính và các quy định có liên quan của UBND tỉnh.

Các đơn vị đã thực hiện kê khai nộp thuế, phí theo quy định hiện hành.

Các đơn vị đã thực hiện công tác kế toán theo các quy định của Bộ Tài chính. Chứng từ kế toán được lập cơ bản đầy đủ, rõ ràng. Đã mở các sổ kế toán theo quy định, đáp ứng yêu cầu quản lý của đơn vị. Báo cáo tài chính lập đúng biểu mẫu và thời gian quy định. Đã thực hiện kiểm kê tài sản theo chế độ quy định.

II. KHUYẾT ĐIỂM

Tại các đơn vị được thanh tra có các khuyết điểm sau:

- Năm 2021, chi thanh toán tiền khoản điện thoại cho một số đối tượng không đúng đối tượng, tiêu chuẩn quy định tại Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BTC ngày 04/3/2014 của Bộ Tài chính, số tiền: 50.500.000 đồng (Trung tâm Y tế

huyện Tuyên Hóa: 43.000.000 đồng; Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch: 7.500.000 đồng).

Trách nhiệm thuộc về chủ tài khoản và kế toán trưởng Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch và Trung tâm Y tế huyện Tuyên Hóa.

- Trung tâm Y tế huyện Tuyên Hóa: Năm 2021, thanh toán tiền vé xe, tàu hỏa cho 01 đối tượng không đúng quy định tại Thông tư số 141/TT-BTC ngày 20/11/2011 của Bộ Tài chính về việc quy định chế độ thanh toán tiền nghỉ phép hàng năm đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập, số tiền: 2.496.000 đồng.

Trách nhiệm thuộc về chủ tài khoản và kế toán trưởng Trung tâm Y tế huyện Tuyên Hóa.

- Năm 2021, chi bồi dưỡng hàng tháng cho cộng tác viên dân số thôn, bản khi chưa được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định mức chi theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25/01/2021 của Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của cộng tác viên dân số, số tiền: 825.500.000 đồng (Trung tâm Y tế huyện Tuyên Hóa: 411.450.000 đồng; Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch: 414.050.000 đồng).

Trách nhiệm chậm phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quy định mức chi bồi dưỡng hàng tháng cho cộng tác viên dân số theo quy định định tại điểm a Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25/01/2021 của Bộ Y tế thuộc về Sở Y tế.

Trách nhiệm duyệt chi thuộc về chủ tài khoản và kế toán trưởng Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch, Trung tâm Y tế huyện Tuyên Hóa.

- Trích thiếu nguồn dự phòng cải cách tiền lương từ chênh lệch thu-chi từ nguồn thu dịch vụ để tạo nguồn dự phòng cải cách tiền lương theo quy định hoặc đã sử dụng nguồn cải cách tiền lương để chi cho các hoạt động chuyên môn của đơn vị.

Trách nhiệm thuộc về chủ tài khoản và kế toán trưởng Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp y, Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch, Trung tâm y tế huyện Tuyên Hóa qua các thời kỳ.

D. KIẾN NGHỊ, XỬ LÝ

I. KIẾN NGHỊ

1. Đối với các đơn vị được thanh tra

- Các đơn vị khắc phục các khuyết điểm từ khâu lập chứng từ đến hạch toán kế toán, báo cáo tài chính nhằm chấp hành đúng các quy định của pháp luật về kế toán, đồng thời phản ánh đúng nguồn kinh phí được sử dụng, đã sử dụng của đơn vị.

- Điều chỉnh các số liệu có sự chênh lệch giữa kết quả thanh tra và số báo cáo của đơn vị theo kết quả thanh tra.

- Thực hiện kê khai, quyết toán thuế, phí đầy đủ, đúng thời gian quy định. Thực hiện nộp vào ngân sách số thuế, phí phát sinh trong năm theo trình tự, thủ tục của Luật Quản lý thuế và các Luật Thuế, Phí, lệ phí có liên quan.

- Hàng năm thực hiện trích lập nguồn dự phòng CCTL từ 40% số thu phí được để lại theo chế độ sau khi trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động thu phí và 35% từ chênh lệch thu-chi nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

Tiết kiệm từ nguồn chi hoạt động thường xuyên, nguồn thu hoạt động dịch vụ của đơn vị trong các năm tiếp theo để hoàn trả lại đầy đủ nguồn dự phòng làm lương do đơn vị trích thiếu hoặc đã sử dụng nguồn CCTL để chi cho hoạt động chuyên môn của đơn vị.

2. Đối với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (Sở Y tế, Sở Tài chính, các cơ quan có liên quan)

Tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn đơn vị trong lĩnh vực chuyên môn và lĩnh vực quản lý tài chính giúp đơn vị thực hiện tốt nhiệm vụ được giao trong đó có nhiệm vụ chấp hành các chế độ tài chính. Rút kinh nghiệm trong quản lý, sử dụng ngân sách, hoàn thiện công tác quản lý, sử dụng, công tác hạch toán theo dõi các nguồn kinh phí đảm bảo đúng chế độ tài chính, kế toán, các văn bản hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong sử dụng kinh phí.

Sở Y tế phối hợp với các cơ quan có liên quan để thực hiện đầy đủ và dứt điểm kiến nghị của Sở Tài chính Quảng Bình tại Thông báo số 5003/STC-HCSN ngày 29/12/2022 về xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021 của ngành Y tế: "*Báo cáo UBND tỉnh và các cơ quan có liên quan xin chủ trương về việc sử dụng NSNN chi trả cho cộng tác viên dân số năm 2021... khi chưa có Nghị quyết quy định mức chi của HĐND tỉnh...*".

II. XỬ LÝ

- Các đơn vị được thanh tra kiểm điểm đối với tập thể, cá nhân có liên quan đến các khuyết điểm đã nêu tại kết quả thanh tra.

- Sở Y tế kiểm điểm trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan đến việc chậm phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh mức chi bồi dưỡng hằng tháng cho cộng tác viên dân số theo quy định định tại điểm a Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25/01/2021 của Bộ Y tế.

- Đề nghị Giám đốc Sở Y tế kiểm tra, đôn đốc các đơn vị kiểm điểm về những khuyết điểm đã nêu tại Kết quả thanh tra; kiểm tra, đôn đốc các đơn vị thực hiện kiến nghị, xử lý theo Kết luận Thanh tra.

- Yêu cầu Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp y, Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch, Trung tâm y tế huyện Tuyên Hóa niêm yết kết luận thanh tra tại trụ sở làm việc của đơn vị mình theo đúng quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 49, Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thanh tra (Thời gian niêm yết ít nhất là 15 ngày liên tục).

Các đơn vị triển khai thực hiện nghiêm túc các kết luận và kiến nghị xử lý tại Kết luận này. Sở Y tế và các đơn vị được thanh tra có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện các kiến nghị, xử lý về Thanh tra Sở Tài chính trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký ban hành Kết luận./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh QB (để b/c);
- Thanh tra tỉnh (để b/c);
- Sở Y tế;
- Các đơn vị được thanh tra;
- Ban Lãnh đạo Sở;
- Công khai trên Website Sở TC;
- Lưu: VT, TTr.

CHÁNH THANH TRA



Hoàng Tiến Dũng

Phụ lục số 01: Bảng tổng hợp số liệu thu - chi từ nguồn thu phí, lệ phí

TT	Nội dung	Thành tiền (đồng)
I	Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp y	
	Tổng thu	1.005.730.900
	Năm 2021	462800900
1	Số thu năm trước chuyển sang	6.367.600
2	Khám lâm sàng phục vụ giám định y khoa	310.500.000
3	Khám cận lâm sàng phục vụ giám định y khoa	145.933.300
	Năm 2022	542.930.000
1	Khám lâm sàng phục vụ giám định y khoa	353.050.000
2	Khám cận lâm sàng phục vụ giám định y khoa	189.880.000
	Tổng chi	1.005.730.900
	Năm 2021	462.800.900
1	Trích nộp NSNN	27.061.745
2	Bổ sung nguồn kinh phí	435.739.155
	Năm 2022	542.930.000
1	Trích nộp NSNN	27.146.500
2	Bổ sung nguồn kinh phí	515.783.500
II	Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch	
	Tổng thu	38.100.000
	Năm 2021	14.700.000
1	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	14.700.000
	Năm 2022	23.400.000
1	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	23.400.000
	Tổng chi	38.100.000
	Năm 2021	14.700.000
1	Trích nộp NSNN	4.410.000
2	Bổ sung nguồn kinh phí	10.290.000
	Năm 2022	23.400.000
1	Trích nộp NSNN	7.020.000
2	Bổ sung nguồn kinh phí	16.380.000

Mnh

Phụ lục số 02: Quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí

TT	Nội dung	Số báo cáo (đồng)	Số thanh tra (đồng)	Chênh lệch (đồng)
Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp y				
	Năm 2021			
A	KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	3.965.299.342	3.965.299.342	0
I	KP năm trước chuyển sang	10.000.000	10.000.000	0
1	KP hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai	10.000.000	10.000.000	0
II	KP phát sinh trong năm	3.955.299.342	3.955.299.342	0
1	Nguồn KP ngân sách cấp	2.828.400.000	2.828.400.000	0
1.1	Nguồn KP chi thường xuyên	2.828.400.000	2.828.400.000	0
A	Ngân sách cấp đầu năm	2.771.000.000	2.771.000.000	0
-	KP tự chủ	2.771.000.000	2.771.000.000	0
-	KP không tự chủ	0	0	0
B	Ngân sách cấp bổ sung	57.400.000	57.400.000	0
1.2	Nguồn ĐTXDCB	0	0	0
2	Doanh thu tài chính (TK 515)	6.942	6.942	0
-	Tiền lãi ngân hàng	6.942	6.942	0
3	Thu phí và khác	458.583.300	458.583.300	0
-	Thu phí cấp giấy giám định y khoa	456.433.300	456.433.300	0
-	Thu thanh lý tài sản	2.150.000	2.150.000	0
4	Từ nguồn thu hoạt động SXKD, DV	668.309.100	668.309.100	0
-	Thu dịch vụ pháp y tử thi	254.655.300	254.655.300	0
-	Thu dịch vụ pháp y thương tích	184.964.900	184.964.900	0
-	Thu dịch vụ khám sức khỏe	151.619.200	151.619.200	0
-	Thu dịch vụ khám y khoa	77.069.700	77.069.700	0
B	KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM	3.960.899.342	3.960.899.342	0
1	Nguồn KP ngân sách cấp	2.834.000.000	2.834.000.000	0
-	Nguồn KP chi thường xuyên	2.834.000.000	2.834.000.000	0
-	Nguồn ĐTXDCB	0	0	0
2	Chi phí tài chính (TK 615)	6.942	6.942	0
3	Thu phí và khác	458.583.300	458.583.300	0
4	Từ nguồn thu hoạt động SXKD, DV	668.309.100	668.309.100	0
C	HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN	4.400.000	4.400.000	0
1	Nguồn KP chi thường xuyên	4.400.000	4.400.000	0
2	Nguồn ĐTXDCB	0	0	0
D	KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ	0	0	0
	Năm 2022			
A	KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG	4.919.677.511	4.919.677.511	0

NĂM				
I	KP năm trước chuyển sang	0	0	0
II	KP phát sinh trong năm	4.919.677.511	4.919.677.511	0
1	Nguồn KP ngân sách cấp	3.725.000.000	3.725.000.000	0
1.1	Nguồn KP chi thường xuyên	3.725.000.000	3.725.000.000	0
A	Ngân sách cấp đầu năm	3.725.000.000	3.725.000.000	0
-	KP tự chủ	3.557.000.000	3.557.000.000	0
-	KP không tự chủ	168.000.000	168.000.000	0
B	Ngân sách cấp bổ sung	0	0	0
1.2	Nguồn ĐTXDCB	0	0	0
2	Doanh thu tài chính (TK 515)	819.211	819.211	0
-	Tiền lãi ngân hàng	819.211	819.211	0
3	Thu khác	542.930.000	542.930.000	0
-	Thu phí cấp giấy giám định y khoa	542.930.000	542.930.000	0
4	Thu hoạt động dịch vụ	650.928.300	650.928.300	0
-	Thu dịch vụ pháp y tử thi	293.055.300	293.055.300	0
-	Thu dịch vụ pháp y thương tích	229.165.200	229.165.200	0
-	Thu dịch vụ khám sức khỏe	72.769.000	72.769.000	0
-	Thu dịch vụ khám y khoa	55.938.800	55.938.800	0
B	KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM	4.905.298.511	4.905.298.511	0
1	Nguồn KP ngân sách cấp	3.710.621.000	3.710.621.000	0
-	Nguồn KP chi thường xuyên	3.710.621.000	3.710.621.000	0
-	Nguồn ĐTXDCB	0	0	0
2	Chi phí tài chính (TK 615)	819.211	819.211	0
3	Thu phí và khác	542.930.000	542.930.000	0
4	Từ nguồn thu hoạt động SXKD, DV	650.928.300	650.928.300	0
C	HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN	14.379.000	14.379.000	0
1	Nguồn KP chi thường xuyên	14.379.000	14.379.000	0
2	Nguồn ĐTXDCB	0	0	0
D	KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ	0	0	0
Trung tâm Y tế huyện Tuyên Hóa				
Năm 2021				
A	KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	31.349.551.146	31.349.551.146	0
I	KP năm trước chuyển sang	50.000.000	50.000.000	0
1	Ngân sách cấp đầu năm	50.000.000	50.000.000	0
2	Nguồn thu hoạt động SXKD, DV	0	0	0
II	KP phát sinh trong năm	31.299.551.146	31.299.551.146	0
1	Nguồn KP ngân sách cấp	27.758.801.000	27.758.801.000	0
1.1	Nguồn KP chi thường xuyên	27.758.801.000	27.758.801.000	0
a	Ngân sách cấp đầu năm	24.557.000.000	24.557.000.000	0

-	KP tự chủ	24.557.000.000	24.557.000.000	0
-	KP không tự chủ	0	0	0
b	Ngân sách cấp bổ sung	3.201.801.000	3.201.801.000	0
1.2	Nguồn ĐTXDCB	0	0	0
2	Doanh thu tài chính (TK 515)	0	0	0
-	Tiền lãi ngân hàng	0	0	0
3	Thu khác	343.400.000	343.400.000	0
-	Ngân sách huyện hỗ trợ KP phòng chống dịch covid-19	343.400.000	343.400.000	0
4	Từ nguồn thu hoạt động SXKD, DV	3.197.350.146	3.197.350.146	0
-	Thu dịch vụ KCB ngoài BHYT	55.426.000	55.426.000	0
-	Thu dịch vụ điều trị Methadone	50.525.000	50.525.000	0
-	Thu dịch vụ khám sức khỏe	50.921.300	50.921.300	0
-	Thu dịch vụ tiêm vắc xin, phun hóa chất	930.998.000	930.998.000	0
-	Thu dịch vụ test nhanh covid-19	1.355.879.175	1.355.879.175	0
-	Thu dịch vụ KCB BHYT	753.600.671	753.600.671	0
B	KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM	30.862.091.146	30.816.595.146	-45.496.000
1	Nguồn KP ngân sách cấp	27.598.243.000	27.552.747.000	-45.496.000
-	Nguồn KP chi thường xuyên	27.598.243.000	27.552.747.000	-45.496.000
-	Nguồn ĐTXDCB	0	0	0
2	Chi phí tài chính (TK 615)	0	0	0
3	Thu khác	343.400.000	343.400.000	0
4	Từ nguồn thu hoạt động SXKD, DV	2.920.448.146	2.920.448.146	0
C	HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN	1.538.000	1.538.000	0
1	Nguồn KP chi thường xuyên	1.538.000	1.538.000	0
2	Nguồn ĐTXDCB	0	0	0
D	KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ	485.922.000	485.922.000	0
1	Ngân sách cấp đầu năm	209.020.000	209.020.000	0
2	Nguồn thu hoạt động SXKD, DV	276.902.000	276.902.000	0
	Năm 2022			
A	KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	31.150.913.915	31.150.913.915	0
I	KP năm trước chuyển sang	485.922.000	485.922.000	0
1	Ngân sách cấp đầu năm	209.020.000	209.020.000	0
2	Nguồn thu hoạt động SXKD, DV	276.902.000	276.902.000	0
II	KP phát sinh trong năm	30.664.991.915	30.664.991.915	0
1	Nguồn KP ngân sách cấp	27.212.557.500	27.212.557.500	0
1.1	Nguồn KP chi thường xuyên	27.212.557.500	27.212.557.500	0
a	Ngân sách cấp đầu năm	21.987.000.000	21.987.000.000	0

-	KP tự chủ	21.059.000.000	21.059.000.000	0
-	KP không tự chủ	928.000.000	928.000.000	0
b	Ngân sách cấp bổ sung	5.225.557.500	5.225.557.500	0
1.2	Nguồn ĐTXDCB	0	0	0
2	Doanh thu tài chính (TK 515)	2.540	2.540	0
-	Tiền lãi ngân hàng	2.540	2.540	0
3	Thu khác	502.960.000	502.960.000	0
-	Ngân sách huyện hỗ trợ KP phòng chống dịch covid-19	395.960.000	395.960.000	0
-	Mặt trận huyện hỗ trợ KP phòng chống dịch covid-19	107.000.000	107.000.000	0
4	Từ nguồn thu hoạt động SXKD, DV	2.949.471.875	2.949.471.875	0
-	Thu dịch vụ KCB ngoài BHYT	60.517.360	60.517.360	0
-	Thu dịch vụ điều trị Methadone	31.135.000	31.135.000	0
-	Thu dịch vụ khám sức khỏe	191.559.099	191.559.099	0
-	Thu dịch vụ tiêm vắc xin, phun hóa chất	492.446.000	492.446.000	0
-	Thu dịch vụ test nhanh covid-19, sốt xuất huyết	1.256.285.400	1.256.285.400	0
-	Thu dịch vụ KCB BHYT	915.248.372	915.248.372	0
-	Thu dịch vụ bán thuốc tại Trung tâm	2.280.644	2.280.644	0
B	KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM	30.827.593.535	30.827.593.535	0
1	Nguồn KP ngân sách cấp	27.353.337.500	27.353.337.500	0
-	Nguồn KP chi thường xuyên	27.353.337.500	27.353.337.500	0
-	Nguồn ĐTXDCB	0	0	0
2	Chi phí tài chính (TK 615)	2.540	2.540	0
3	Thu khác	502.960.000	502.960.000	0
4	Từ nguồn thu hoạt động SXKD, DV	2.971.293.495	2.971.293.495	0
C	HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN	0	0	0
D	KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ	323.320.380	323.320.380	0
1	Ngân sách cấp đầu năm	68.240.000	68.240.000	0
2	Nguồn thu hoạt động SXKD, DV	255.080.380	255.080.380	0
Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch				
NĂM 2021				
A	KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	26.794.787.641	26.794.787.641	0
I	KP năm trước chuyển sang	50.000.000	50.000.000	0
1	Ngân sách cấp đầu năm	50.000.000	50.000.000	0
II	KP phát sinh trong năm	26.744.787.641	26.744.787.641	0
1	Nguồn KP ngân sách cấp	21.968.948.662	21.968.948.662	0
1.1	Nguồn KP chi thường xuyên	21.968.948.662	21.968.948.662	0

a	Ngân sách cấp đầu năm	19.049.000.000	19.049.000.000	0
-	KP tự chủ	19.049.000.000	19.049.000.000	0
-	KP không tự chủ	0	0	0
b	Ngân sách cấp bổ sung	2.919.948.662	2.919.948.662	0
1.2.	Nguồn ĐTXDCB	0	0	0
2	Nguồn thu phí	14.700.000	14.700.000	0
-	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	14.700.000	14.700.000	0
3	Doanh thu tài chính (TK 515)	5.583	5.583	0
-	Tiền lãi ngân hàng	5.583	5.583	0
4	Thu khác	852.975.000	852.975.000	0
-	Thu Thanh lý tài sản	700.000	700.000	0
-	Ngân sách huyện hỗ trợ KP phục vụ bầu cử	99.800.000	99.800.000	0
-	Ngân sách huyện hỗ trợ KP phòng chống dịch covid-19	692.475.000	692.475.000	0
-	UBMT Tổ quốc Việt Nam huyện hỗ trợ KP phòng chống dịch covid-19	60.000.000	60.000.000	0
5	Từ nguồn thu hoạt động SXKD, DV	3.922.858.396	3.922.858.396	0
-	Thu dịch vụ KCB ngoài BHYT	724.129.720	724.129.720	0
-	Thu dịch vụ KCB BHYT	2.089.698.876	2.089.698.876	0
-	Thu dịch vụ test nhanh covid-19	259.325.800	259.325.800	0
-	Thu dịch vụ tiêm vắc xin, phun hóa chất	849.704.000	849.704.000	0
B	KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM	26.809.487.641	26.801.987.641	-7.500.000
1	Nguồn KP ngân sách cấp	22.018.948.662	22.011.448.662	-7.500.000
-	Nguồn KP chi thường xuyên	22.018.948.662	22.011.448.662	-7.500.000
-	Nguồn ĐTXDCB	0	0	0
2	Chi từ nguồn thu phí	14.700.000	14.700.000	0
3	Chi phí tài chính (TK 615)	5.583	5.583	0
4	Thu khác	852.975.000	852.975.000	0
5	Từ nguồn thu hoạt động SXKD, DV	3.922.858.396	3.922.858.396	0
C	HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN	0	0	0
D	KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ	0	0	0
	NĂM 2022			
A	KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	27.637.729.243	27.637.729.243	0
I	KP năm trước chuyển sang	0	0	0
II	KP phát sinh trong năm	27.637.729.243	27.637.729.243	0
1	Nguồn KP ngân sách cấp	24.156.364.000	24.156.364.000	0

1.1	Nguồn KP chi thường xuyên	24.156.364.000	24.156.364.000	0
a	Ngân sách cấp đầu năm	18.758.000.000	18.758.000.000	0
-	KP tự chủ	17.930.000.000	17.930.000.000	0
-	KP không tự chủ	828.000.000	828.000.000	0
b	Ngân sách cấp bổ sung	5.398.364.000	5.398.364.000	0
1.2	Nguồn ĐTXDCB	0	0	0
2	Nguồn thu phí	23.400.000	23.400.000	0
-	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	23.400.000	23.400.000	0
3	Doanh thu tài chính (TK 515)	207.234	207.234	0
-	Tiền lãi ngân hàng	207.234	207.234	0
4	Thu khác	540.890.000	540.890.000	0
-	Thu Thanh lý tài sản	2.930.000	2.930.000	0
-	UBND huyện cấp KP diễn tập phòng thủ	50.000.000	50.000.000	0
-	UBND huyện cấp KP phòng chống dịch covid-19	397.960.000	397.960.000	0
-	UBND huyện cấp KP phòng chống sốt xuất huyết	23.200.000	23.200.000	0
-	UBND huyện cấp KP tiêm vắc xin	36.800.000	36.800.000	0
-	UBMT Tổ quốc Việt Nam huyện hỗ trợ KP phòng chống dịch covid-19	30.000.000	30.000.000	0
5	Từ nguồn thu hoạt động SXKD, DV	2.916.868.009	2.916.868.009	0
-	Thu dịch vụ KCB ngoài BHYT	953.173.470	953.173.470	0
-	Thu dịch vụ KCB BHYT	1.434.762.239	1.434.762.239	0
-	Thu dịch vụ test nhanh covid-19	111.495.300	111.495.300	0
-	Thu dịch vụ tiêm vắc xin, phun hóa chất	417.437.000	417.437.000	0
B	KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM	27.626.390.143	27.626.390.143	0
1	Nguồn KP ngân sách cấp	24.156.364.000	24.156.364.000	0
-	Nguồn KP chi thường xuyên	24.156.364.000	24.156.364.000	0
-	Nguồn ĐTXDCB	0	0	0
2	Chi từ nguồn thu phí	23.400.000	23.400.000	0
3	Chi phí tài chính (TK 615)	207.234	207.234	0
4	Thu khác	540.890.000	540.890.000	0
5	Từ nguồn thu hoạt động SXKD, DV	2.905.528.909	2.905.528.909	0
C	HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN	0	0	0
D	KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ	11.339.100	11.339.100	0
1	Nguồn thu hoạt động SXKD, DV	11.339.100	11.339.100	0

Nguyên nhân chênh lệch:

TT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Lý do
Trung tâm Y tế huyện Tuyên Hóa			
	Năm 2021	45.496.000	
1	KP chi trả tiền khoán điện thoại di động	43.000.000	Chi không đúng đối tượng
2	KP chi trả tiền vé xe, tàu hỏa cho bà Phạm Thị Cẩm Linh	2.496.000	Chi không đúng quy định
Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch			
	Năm 2021	7.500.000	
1	KP chi trả tiền khoán điện thoại di động	7.500.000	Chi không đúng đối tượng

Phụ lục 03: Nguồn dự phòng CCTL

1. Trung tâm Giám định y khoa - Pháp y

a) Năm 2021

Kế thừa Thông báo số 5003/STC-HCSN ngày 29/12/2023 của Sở Tài chính về xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách ngành Y tế:

- Nhu cầu tiền lương tăng thêm: 0 đồng.

- Nguồn dự phòng cải cách tiền lương năm 2021 chuyển sang năm 2022: **2.487.456.200** đồng.

- Nguồn dự phòng làm lương chuyển sang năm 2022 tại đơn vị (Dư Có TK 468): **409.354.536** đồng.

- Nguồn dự phòng làm lương còn thiếu đến 31/12/2021: **2.078.101.664** đồng.

b) Năm 2022

- Nhu cầu tiền lương tăng thêm: 0 đồng.

- Nguồn dự phòng cải cách tiền lương năm 2022, số tiền: 2.716.679.306 đồng, trong đó:

+ Nguồn dự phòng cải cách tiền lương năm 2021 chuyển sang: 2.487.456.200 đồng.

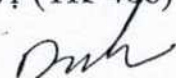
+ Trích 40% số thu phí được để lại theo chế độ sau khi trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động thu phí: 107.954.820 đồng (=269.887.051 đồng x 40%).

+ Trích 35% chênh lệch thu, chi từ nguồn thu hoạt động dịch vụ SXKD, DV: 121.268.286 đồng (=346.480.817 đồng x 35%).

- Cân đối nguồn:

+ Tổng nguồn kinh phí dự phòng làm lương chuyển sang năm 2023: **2.716.679.306** đồng.

+ Nguồn dự phòng làm lương chuyển sang năm 2023 tại đơn vị (TK 468): **726.805.615** đồng.



+ Nguồn dự phòng làm lương Trung tâm còn thiếu tính đến 31/12/2022:
1.989.873.691 đồng.

2. Trung tâm Y tế huyện Tuyên Hóa

a) Năm 2021

Kế thừa Thông báo số 5003/STC-HCSN ngày 29/12/2023 của Sở Tài chính về xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách ngành Y tế:

- Nhu cầu tiền lương tăng thêm: 0 đồng.

- Nguồn dự phòng cải cách tiền lương năm 2021 chuyển sang năm 2022:
904.266.845 đồng.

- Nguồn dự phòng làm lương chuyển sang năm 2022 tại đơn vị (Dư Có TK 468): **849.628.441** đồng.

- Nguồn dự phòng làm lương còn thiếu tính đến 31/12/2021: **54.638.404** đồng.

b) Năm 2022

- Nhu cầu tiền lương tăng thêm: 0 đồng.

- Nguồn dự phòng cải cách tiền lương năm 2022, số tiền: 972.687.168 đồng, trong đó:

+ Nguồn dự phòng cải cách tiền lương năm 2021 chuyển sang: 904.266.845 đồng.

+ Chênh lệch thu, chi từ nguồn thu hoạt động dịch vụ SXKD, DV: 68.420.323 đồng (=195.486.636 đồng x 35%).

- Cân đối nguồn:

+ Tổng nguồn dự phòng làm lương chuyển sang năm 2023: **972.687.168** đồng.

+ Nguồn dự phòng làm lương chuyển sang năm 2023 tại đơn vị (TK 468): **863.848.854** đồng.

+ Nguồn dự phòng làm lương Trung tâm còn thiếu tính đến 31/12/2022:
108.838.314 đồng

3. Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch

a) Năm 2021

Kế thừa Thông báo số 5003/STC-HCSN ngày 29/12/2023 của Sở Tài chính về xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách ngành Y tế:

- Nhu cầu tiền lương tăng thêm: 0 đồng.

- Nguồn dự phòng cải cách tiền lương năm 2021 chuyển sang năm 2022:
1.858.936.000 đồng.

- Nguồn dự phòng làm lương chuyển sang năm 2022 tại đơn vị (Dư Có TK 468): **1.306.399.611** đồng.

- Nguồn dự phòng làm lương còn thiếu 31/12/2021: **552.536.389** đồng.

b) Năm 2022

- Nhu cầu tiền lương tăng thêm: 0 đồng.

- Nguồn dự phòng cải cách tiền lương năm 2022, số tiền 2.159.679.000 đồng, trong đó:

mmh

+ Nguồn dự phòng cải cách tiền lương năm 2021 chuyển sang: 1.858.936.000 đồng.

+ Chênh lệch thu, chi từ nguồn thu hoạt động dịch vụ SXKD, DV: 300.743.000 đồng (=859.265.075 đồng x 35%).

- Cân đối nguồn:

+ Tổng nguồn dự phòng làm lương chuyển sang năm 2023: **2.159.679.000 đồng.**

+ Nguồn dự phòng làm lương chuyển sang năm 2023 tại đơn vị (Dư Có TK 468): **1.790.559.792 đồng.**

+ Nguồn dự phòng làm lương Trung tâm còn thiếu tính đến 31/12/2022: **369.119.208 đồng.**

